KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VCW)

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà

Ngày 31/12/2024	31,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.3%	**3.3%**	**3.3%**

DT thuần
2024
594
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0| 3.6%

LN thuần
2024
-85.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼124| -318%

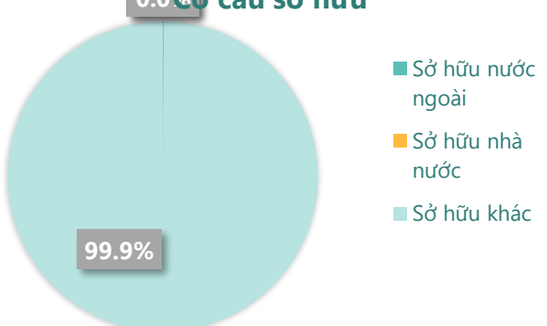
LN sau thuế
2024
-92.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼127| -372%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
10.4%
YoY: +/-▼ 14.4%

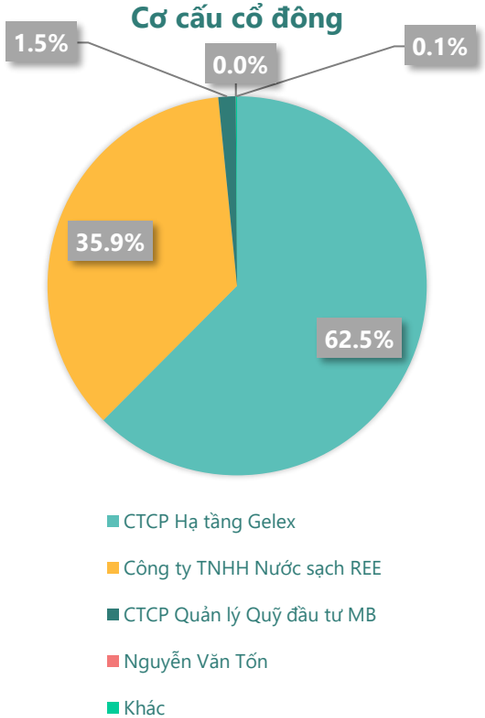
ROE
2024
-7.4%
YoY: +/-▼ 10.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,200 - 35,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,325
Số lượng CPLH (CP)	75,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	835
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.05
EPS	-1,247
P/E	-24.9

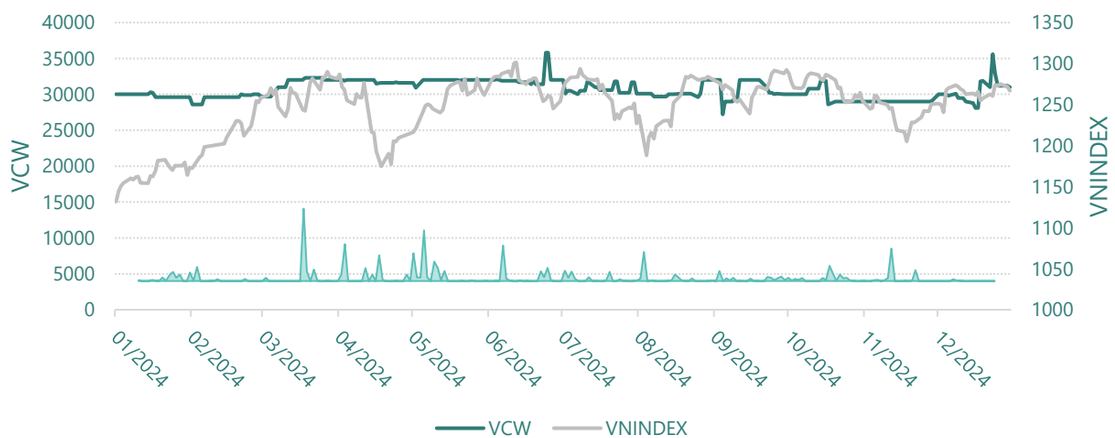
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



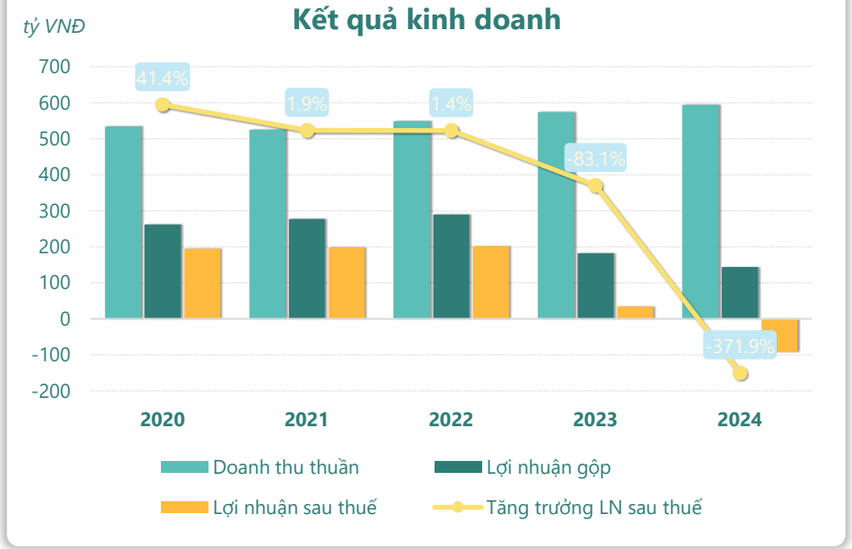
Lịch sử giá

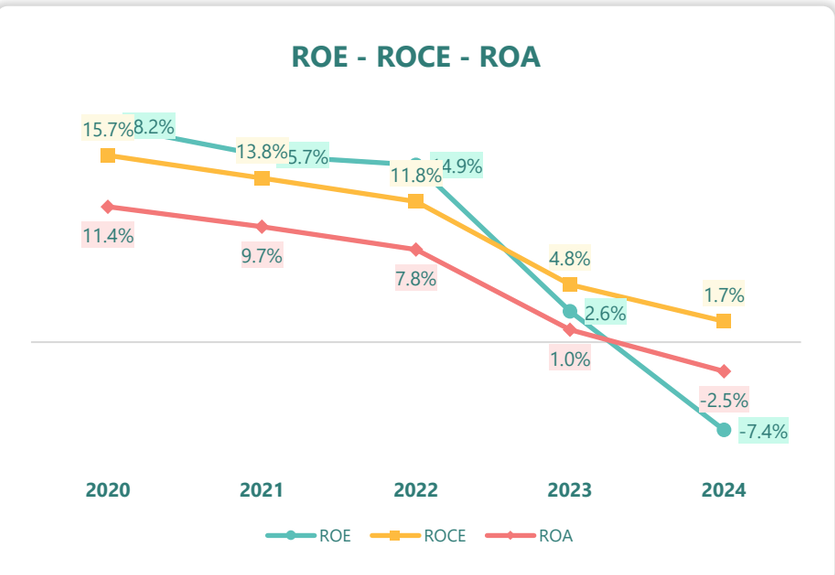


Năm **2024**, **VCW** ghi nhận doanh thu thuần **594.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-92.58** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.64%** và **giảm 372%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -7.39% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

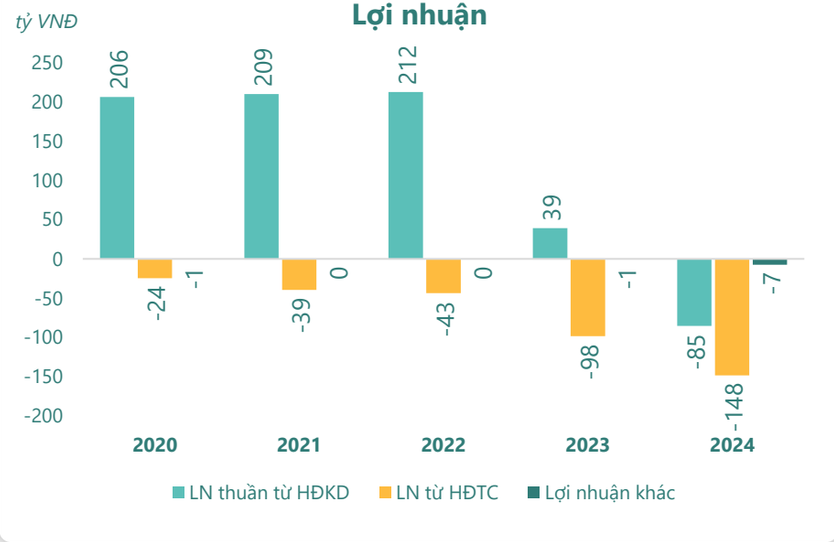


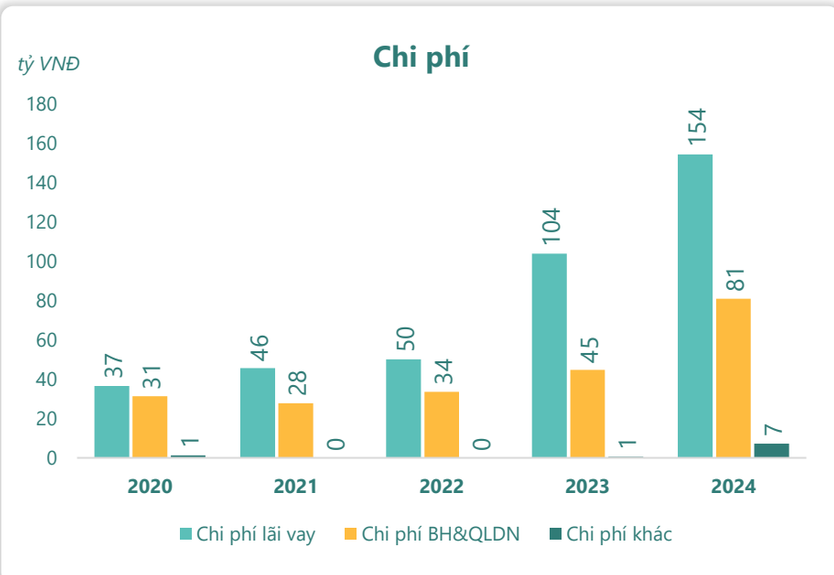


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **VCW** năm **2024 giảm đi 124.3** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 85.28 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

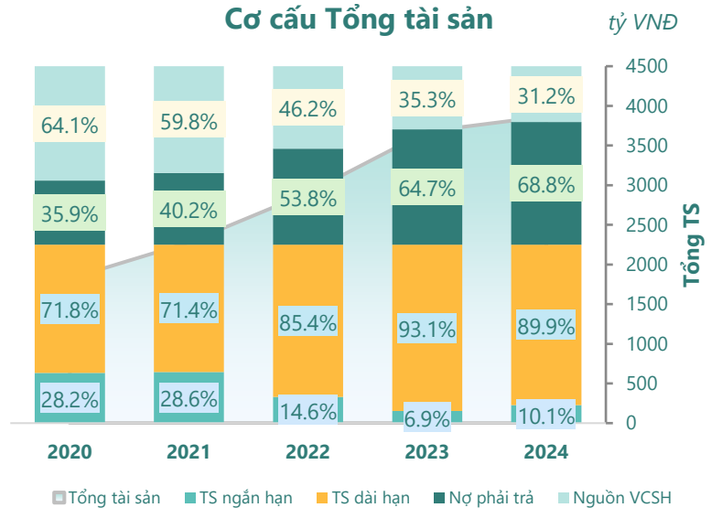
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **154.4** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **80.96** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **7.30** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

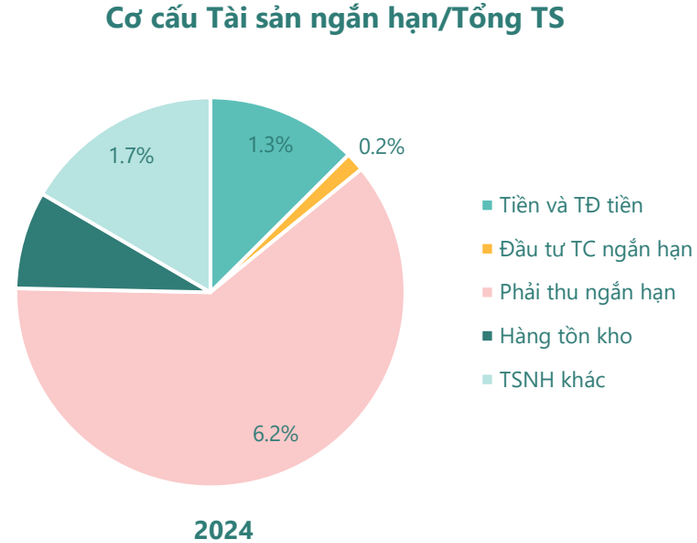
ROE của VCW năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-7.39%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

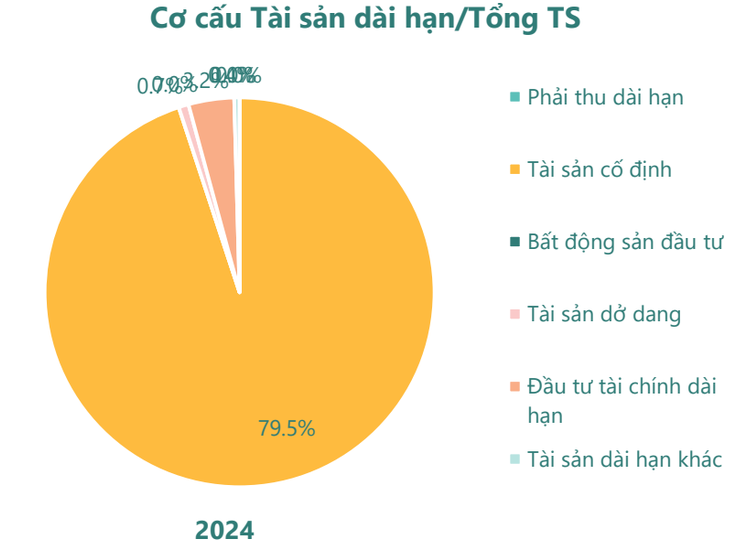




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VCW** năm 2024 tăng trưởng **5.18%** so với năm trước, đạt **3,868** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 89.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

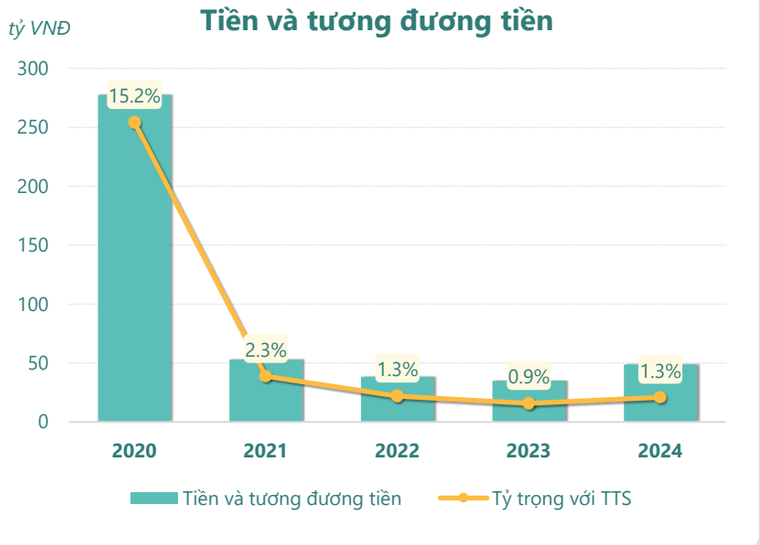
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VCW đạt **389.0** tỷ đồng, tăng trưởng **53.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **10.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **6.16%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 1.67% trên tổng tài sản.

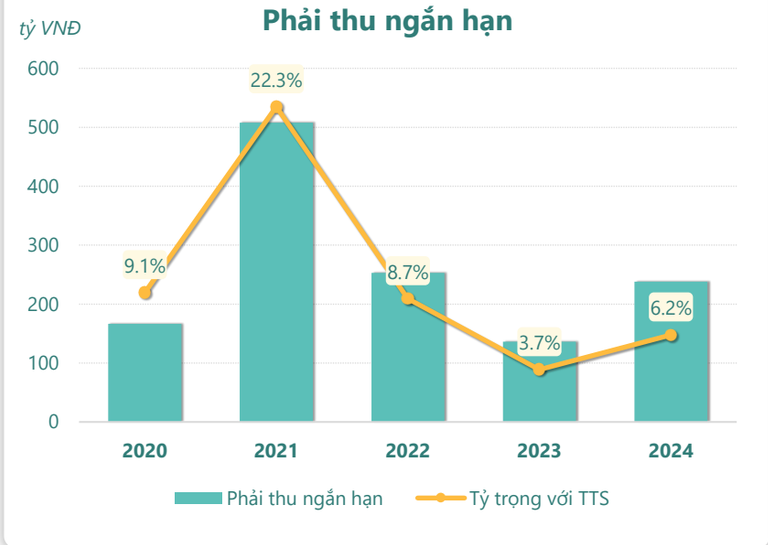
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

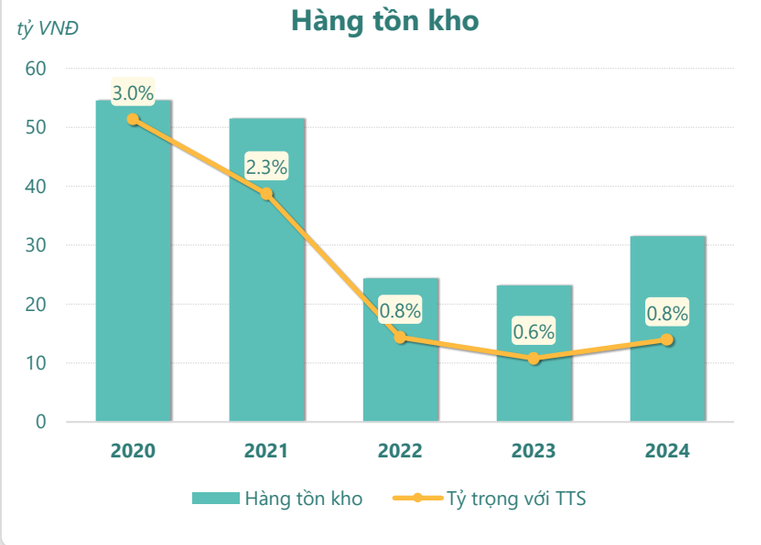
Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.58%** so với năm trước và đạt **3,479** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **83.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **79.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.17%.

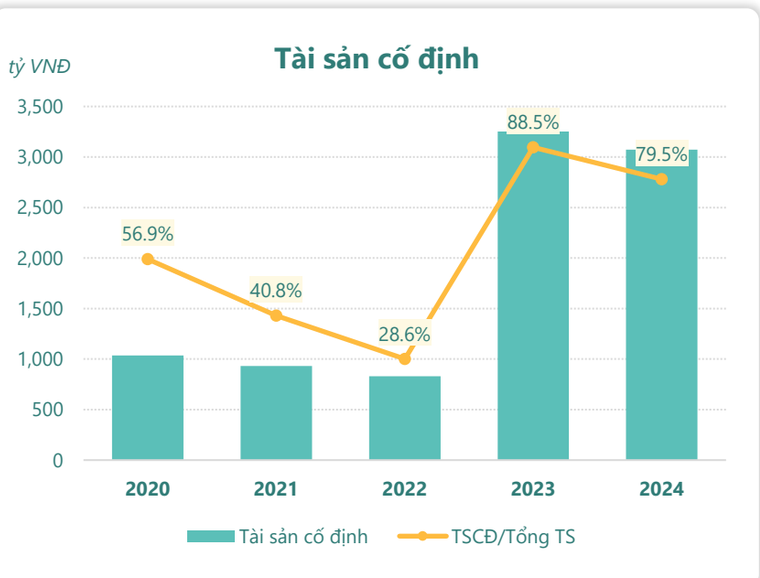
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

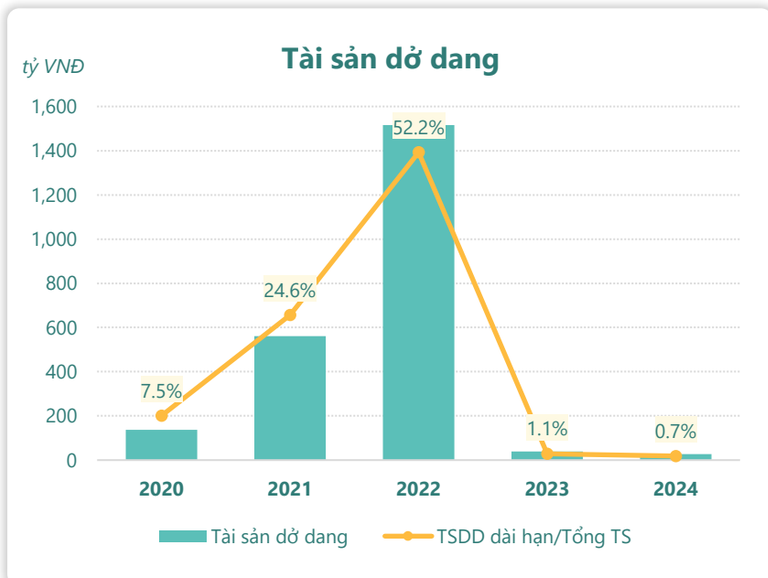
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

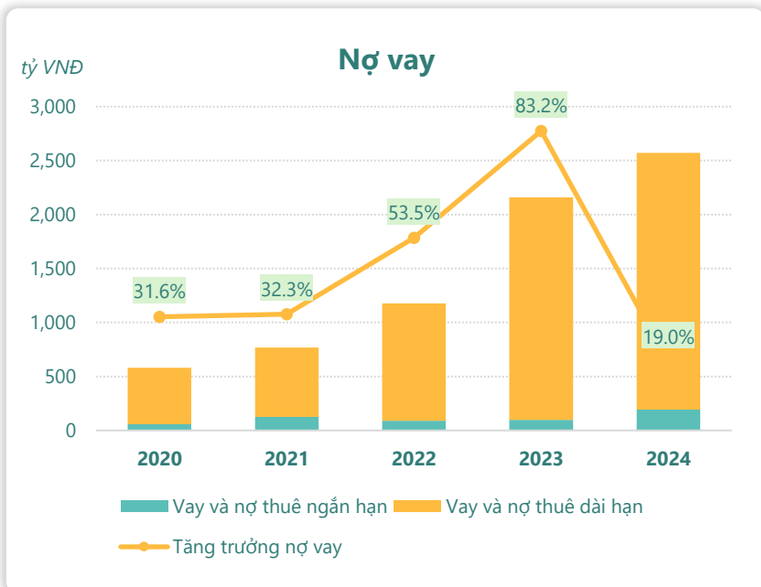






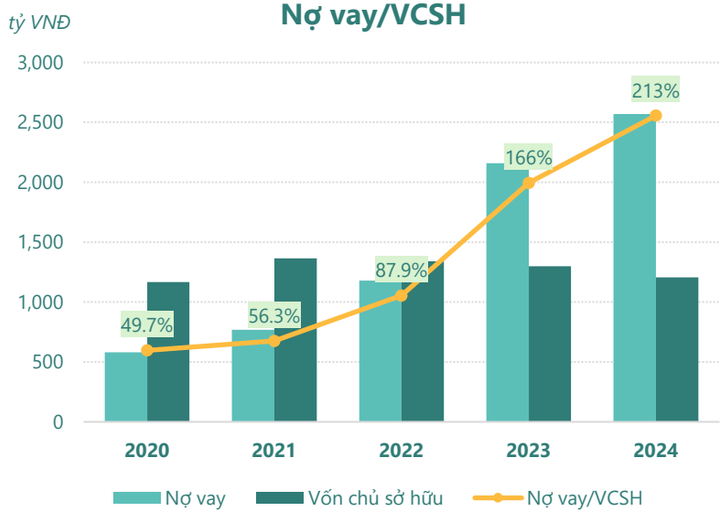




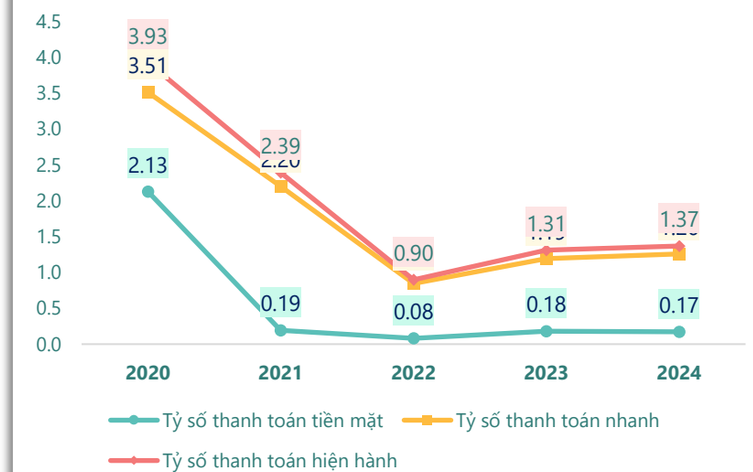


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

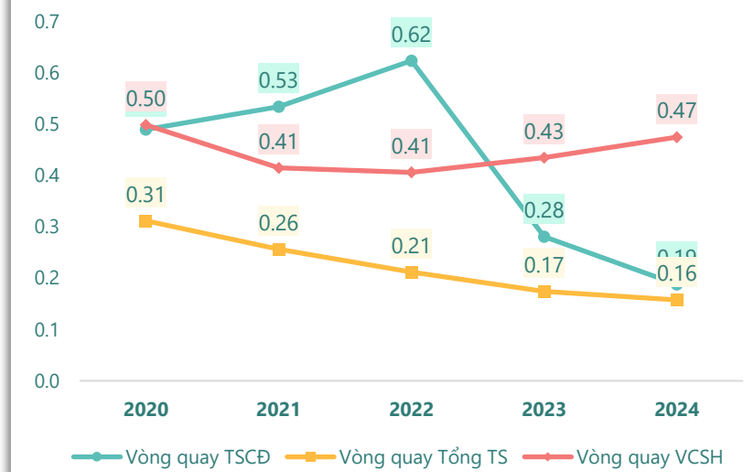
Nợ vay/VCSH



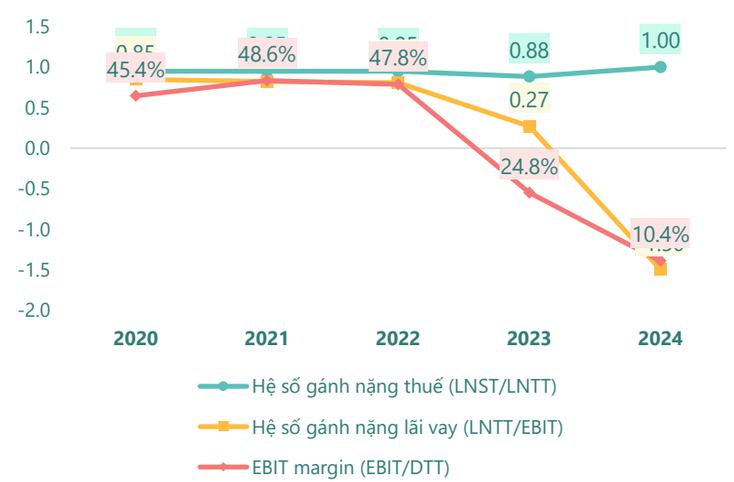
Chỉ số thanh khoản



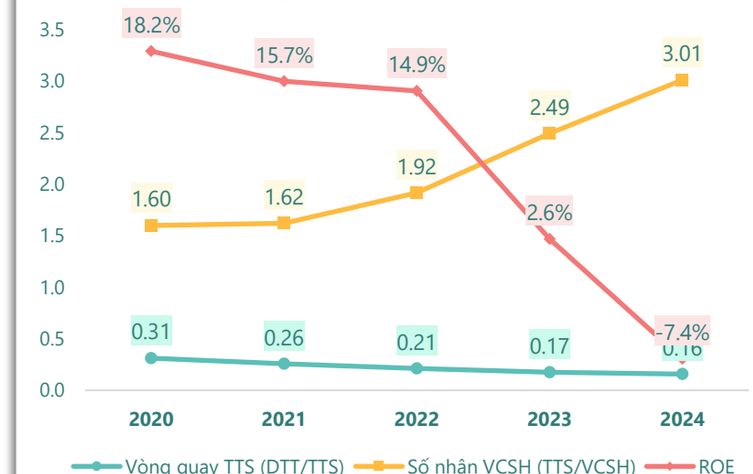
Vòng quay tài sản



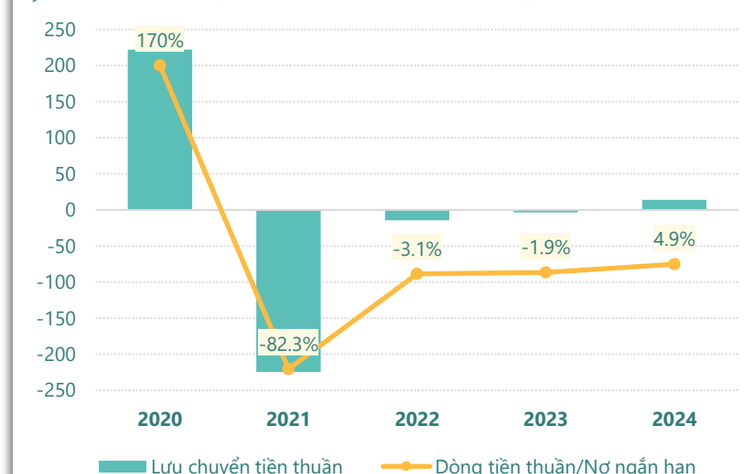
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**525**	**549**	**574**	**594**
Giá vốn hàng bán	248	260	392	451
Lợi nhuận gộp	**277**	**289**	**182**	**144**
Doanh thu HĐTC	6.35	6.71	5.98	6.23
Chi phí TC	45.8	50.2	104	154
Chi phí lãi vay	**45.6**	**50.2**	**104**	**154**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	27.8	33.6	44.8	81.0
LN thuần từ HĐKD	**209**	**212**	**39.1**	**-85.3**
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.09	-0.51	-7.30
LN trước thuế	**209**	**212**	**38.6**	**-92.6**
Lợi nhuận sau thuế	**199**	**201**	**34.0**	**-92.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**199**	**201**	**34.0**	**-92.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	316	390	301	215
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-728	-591	-1,211	-612
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	188	186	906	411
Tiền đầu kỳ	277	52.9	38.4	34.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-225**	**-14.6**	**-3.59**	**14.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.9	38.4	34.8	48.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,279**	**2,903**	**3,677**	**3,868**
Tài sản ngắn hạn	**652**	**425**	**253**	**389**
Tiền và tương đương tiền	52.9	38.4	34.8	48.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	6.11
Phải thu ngắn hạn	508	253	136	238
Hàng tồn kho	51.5	24.3	23.2	31.5
Tài sản ngắn hạn khác	40.1	109	58.7	64.5
Tài sản dài hạn	**1,626**	**2,478**	**3,425**	**3,479**
Phải thu dài hạn	1.79	1.65	0.17	0.16
Tài sản cố định	930	830	3,253	3,073
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	561	1,516	38.8	26.9
Đầu tư tài chính dài hạn	121	121	123	123
Tài sản dài hạn khác	12.3	9.44	10.4	14.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**915**	**1,563**	**2,378**	**2,661**
Nợ ngắn hạn	**273**	**473**	**193**	**284**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	125	88.7	96.7	193
Phải trả người bán ngắn hạn	118	352	36.6	44.5
Nợ dài hạn	**642**	**1,090**	**2,185**	**2,377**
Vay và nợ thuê dài hạn	642	1,090	2,063	2,377
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,364**	**1,340**	**1,299**	**1,207**
Vốn chủ sở hữu	**1,364**	**1,340**	**1,299**	**1,207**
Vốn điều lệ	750	750	750	750
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**